

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
Và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2018
đến 31 tháng 03 tháng 2018

Hà Nội năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.4	472.719	460.595
II	Tiền gửi tại NHNN	V.5	1.719.323	3.392.667
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.6	10.002.855	8.865.974
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		9.713.394	8.128.013
2	Cho vay các TCTD khác		305.000	753.500
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.7	5.545.719	5.294.110
1	Chứng khoán kinh doanh		5.545.719	5.294.110
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(0)	(0)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.8		
VI	Cho vay khách hàng	V.9	59.123.370	57.655.481
1	Cho vay khách hàng	V.9.1	59.899.311	58.402.925
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.9.2	(775.941)	(747.444)
VII	Hoạt động mua nợ	V.10	80.261	94.123
1	Mua nợ		80.870	94.833
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(609)	(710)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.11	26.095.933	26.690.319
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21.611.067	22.061.659
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.559.758	4.706.140
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(74.892)	(77.480)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.12	2.685.847	2.738.642
1	Đầu tư vào công ty con		817.144	817.144
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		1.929.015	1.985.151
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(60.312)	(63.653)
X	Tài sản cố định		690.619	647.637
1	Tài sản cố định hữu hình	V.13	441.435	403.543
a	Nguyên giá TSCĐ		890.270	836.444
b	Hao mòn TSCĐ		(448.835)	(432.901)
3	Tài sản cố định vô hình	V.14	249.184	244.094
a	Nguyên giá TSCĐ		343.635	335.231
b	Hao mòn TSCĐ		(94.451)	(91.137)
XI	Bất động sản đầu tư			
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ (*)			
XII	Tài sản có khác	V.15	20.825.106	20.708.778
1	Các khoản phải thu	V.15.2	5.598.792	5.666.516
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12.141.559	11.929.508
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản có khác	V.15.3	3.531.009	3.559.023
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.15.4	(446.254)	(446.270)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			127.241.752	126.548.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	221.189	224.198
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	18.297.389	21.742.957
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9.612.988	10.805.398
2	Vay các TCTD khác		8.684.401	10.937.559
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	92.486.104	89.303.848
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.8	80.043	60.874
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	245	246
VI	Phát hành giấy tờ có giá		20	20
VII	Các khoản nợ khác	V.21	6.185.229	5.210.485
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.087.086	952.367
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	5.098.143	4.258.118
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			117.270.219	116.542.628
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.22	9.971.533	10.005.698
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		693.956	693.958
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		21.300	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối		262.843	318.306
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			127.241.752	126.548.326

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
I	Bảo lãnh vay vốn		
II	Cam kết giao dịch hối đoái	16.279.690	7.920.862
1	Cam kết mua ngoại tệ	445.379	1.067
2	Cam kết bán ngoại tệ	445.402	1.059
3	Cam kết giao dịch hoán đổi	15.388.909	7.918.736
4	Cam kết giao dịch tương lai		
III	Cam kết cho vay không hủy ngang		
IV	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.050.484	1.095.665
V	Bảo lãnh khác	5.882.337	6.079.645
VI	Các cam kết khác		

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiến
Giám đốc Khối TCKT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm 2018 Triệu đồng	Quý I năm 2017 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	1.784.947	1.465.356	1.784.947	1.465.356
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.567.399	1.373.989	1.567.399	1.373.989
I	Thu nhập lãi thuần		217.548	91.366	217.548	91.366
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.675	10.861	15.675	10.861
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		15.147	14.440	15.147	14.440
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	528	(3.579)	528	(3.579)
III	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	(14.084)	(4.641)	(14.084)	(4.641)
IV	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	13.227	15.774	13.227	15.774
V	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	116.452	64.281	116.452	64.281
5	Thu nhập từ hoạt động khác		13.595	130.485	13.595	130.485
6	Chi phí hoạt động khác		205	2.843	205	2.843
VI	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	VI.30	13.390	127.642	13.390	127.642
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	10.717	47.419	10.717	47.419
VIII	Chi phí hoạt động	VI.31	384.846	294.225	384.846	294.225
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(27.068)	44.037	(27.068)	44.037
IX	phòng rủi ro tín dụng		(27.068)	44.037	(27.068)	44.037
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		28.396	26.718	28.396	26.718
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(55.464)	17.319	(55.464)	17.319
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	1.283	-	1.283
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.32	-	1.283	-	1.283
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(55.464)	16.036	(55.464)	16.036
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)		(62)	18	(62)	18

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.572.896	1.188.040
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.432.629)	(1.607.285)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		477	(3.579)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		113.006	76.907
5	Thu nhập khác		12.938	127.626
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		275	15
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(369.265)	(234.087)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ			(239)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và VLD		(102.302)	(452.602)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		448.500	(316.793)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		345.365	2.734.298
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.482.422)	(4.231.331)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu			
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		50.911	1.148.705
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(3.009)	1.033.367
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(3.445.568)	(1.324.089)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3.182.255	1.778.677
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		0	
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1)	533
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		19.169	(13.322)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		863.164	(233.578)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(35)	
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(123.973)	123.865

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1	Mua sắm tài sản cố định	(19.094)	(32.899)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	376	
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(2)	
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	59.470	90.742
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.384	10.995
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	48.134	68.838

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(75.839)	192.703
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	11.965.736	7.976.890
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.35	8.169.593

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT



I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong đó:

➤ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 31 tháng 03 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.

➤ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 9.000.000.000 đồng.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng tại ngày lập báo cáo như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Võ Trọng Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2013, miễn nhiệm ngày 30/4/2018
Ông Lê Anh Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BAN KIỂM SOÁT**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2016, miễn nhiệm ngày 30/4/2018
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 6 tháng 9 năm 2013, miễn nhiệm ngày 30/4/2018
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đào Văn Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	Ngày 15 tháng 09 năm 2017
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối nguồn vốn và thị trường tài chính	Ngày 18 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 10 năm 2017
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Văn phòng	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2016
Bà Nguyễn Thuý Hạnh	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Ngày 20 tháng 01 năm 2016
Ông Đặng Thế Hiền	Giám đốc Khối Tài chính kế toán	Ngày 15 tháng 07 năm 2015
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản	Ngày 01 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc Khối Vận Hành	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách Khối Quản trị nguồn nhân lực	Ngày 20 tháng 12 năm 2017
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Ngày 09 tháng 03 năm 2018
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc Khối Tái thẩm và phê duyệt	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách Khối Pháp chế và tuân thủ	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán Trưởng	Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép ĐKKD	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	4300402211 cấp lần thứ 14 ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Du lịch	99,95%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Chứng khoán	51,17%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	99,97%
4	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam	1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 24/02/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2014)	Tài chính/ Ngân hàng	100%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	0101967509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/10/2011 (thay đổi lần thứ 11 ngày 14/01/2016)	Bất động sản	94,00% (Sở hữu gián tiếp qua PAMC)
6	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	3100997390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 10 tháng 6 năm 2015	Bất động sản	99,95% (Sở hữu gián tiếp qua Mỹ Khê)

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 3.729 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định bảng cân đối kế toán riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ban hành ngày 31/12/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/03/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/03/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh bảng cân đối kế toán riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các bảng cân đối kế toán riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020

Trong năm 2015, Ngân hàng đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, Ngân hàng đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 02 năm hợp nhất, kết quả thực hiện hợp nhất và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi hợp nhất. Ngân hàng Nhà nước đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây ("WTB") - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng, và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất;
- Bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngoài ra, trên cơ sở các báo cáo của Ngân hàng gửi cho Ngân hàng Nhà nước, kết quả làm việc giữa Ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước về Đề án tái cơ cấu liên quan đến các trái phiếu đặc biệt VAMC, Ngân hàng thực hiện trích lập

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.3.1 Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 03 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Trong đó, các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

4.3.2 Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), và các khoản cho vay các đơn vị thành viên Vinalines cho mục đích đóng mới tàu được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines và các khoản cho vay Vinalines để đóng mới tàu. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ và trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Các khoản cho vay khách hàng bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các cá nhân, tổ chức kinh tế Ngân hàng không chịu rủi ro không được trích lập dự phòng cụ thể.

4.3.3 Dự phòng chung

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ tiền gửi, không bao gồm tiền gửi thanh toán, tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài, và khoản cho vay, mua kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam)

4.3.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Quỹ dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3.5 Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

Căn cứ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN, và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch và được phản ánh theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu. Số tiền lãi thu được trong kỳ sẽ được phân bổ theo thứ tự ưu tiên ghi giảm giá trị lãi ở ngoại bảng của khoản mua nợ trước khi ghi nhận vào thu nhập lãi của khoản mua nợ sau khi mua.

Theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng

khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

4.6 Chứng khoán đầu tư

4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

4.6.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá theo thông tư 02/2013/TT-NHNN. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.6.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
- VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
- VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

4.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục “Các khoản phải thu” trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Ngoại trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018. Ngoại trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng đã thu thập thông tin tài chính mới nhất của các khoản đầu tư và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các đơn vị được đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tồn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng dựa vào thông tin mới nhất mà Ngân hàng có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác:	4 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

4.14 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc.

Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh . Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

4.16 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau đây sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.17 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Định kỳ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được

hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.18 Hợp đồng quyền chọn bán chứng khoán (Put option)

Giá trị hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) bằng chứng khoán khác cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Ngân hàng. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Ngân hàng một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục “*Các khoản phải thu*”.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong kỳ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

➤ Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

➤ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.22 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng phải trích quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này và sẽ thực hiện trích lập khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng). Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất.

Trợ cấp mất việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức, công nghệ, khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (2) tháng lương.

4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
4 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	442.353	420.659
Tiền mặt bằng ngoại tệ	30.366	39.936
Tổng	472.719	460.595
5 Tiền gửi tại NHNN		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Thông tư số 23/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2015:		
Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:		
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:		
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.719.323	3.392.667
- Bằng VND	1.570.157	2.472.263
- Bằng ngoại tệ	149.166	920.404
Tổng	1.719.323	3.392.667
6 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn:	5.397.855	4.239.724
- Bằng VND	4.820.060	4.126.067
- Bằng ngoại tệ	577.795	113.657
Tiền gửi có kỳ hạn:	4.300.000	3.872.750
- Bằng VND	4.315.539	3.215.539
- Bằng ngoại tệ		672.750
- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
Tổng	9.697.855	8.112.474
6.2 Cho vay các TCTD khác	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	305.000	305.000
Bằng ngoại tệ		448.500
Tổng	305.000	753.500
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.002.855	8.865.974
6.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.605.000	4.626.250
Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
Tổng	4.620.539	4.641.789
7 Chứng khoán kinh doanh		
7.1 Chứng khoán nợ	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	5.545.719	5.294.110
Tổng	5.545.719	5.294.110
7.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ:	5.545.719	5.294.110
+ Chưa niêm yết	5.545.719	5.294.110
Tổng	5.545.719	5.294.110

8 Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.635.906	6.218.439	6.298.482
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	386.074	379.540	386.074
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.249.832	5.838.898	5.912.408
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.409.549	3.366.950	3.427.825
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	456.044	448.500	456.044
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.953.505	2.918.450	2.971.781

9 Cho vay khách hàng

9.1 Cho vay khách hàng

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	57.346.606	55.756.896
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	27.340	93.631
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.522.405	2.549.437
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.960	2.960
Tổng	59.899.311	58.402.925

Phân tích chất lượng nợ vay

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	57.794.639	56.662.410
Nợ cần chú ý	987.345	719.288
Nợ dưới tiêu chuẩn	157.498	131.101
Nợ nghi ngờ	262.881	252.848
Nợ có khả năng mất vốn	696.947	637.277
Tổng	59.899.311	58.402.925

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	22.940.885	21.612.330
Nợ trung hạn	11.489.163	10.961.773
Nợ dài hạn	25.469.263	25.828.822
Tổng	59.899.311	58.402.925

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2018 Triệu đồng		31/12/2017 Triệu đồng	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Công ty Nhà nước	8.112.636	13,5	8.444.277	14,5
Công ty TNHH khác	4.341.328	7,2	4.380.837	7,5
Công ty cổ phần khác	19.516.130	32,6	18.856.959	32,3
Doanh nghiệp tư nhân	77.403	0,1	118.459	0,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân	27.430.573	45,8	25.953.796	44,4
Khác	421.241	0,7	648.597	1,1
Tổng	59.899.311	100	58.402.925	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/03/2018		31/12/2017	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.016.593	1,7	1.013.225	1,7
Khai khoáng	2.813.592	4,7	3.382.884	5,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.745.158	9,6	5.721.756	9,8
Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí	3.000.387	5,0	3.184.210	5,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	45.721	0,1	2.788	0,0
Xây dựng	3.675.178	6,1	3.644.498	6,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.443.094	5,7	3.631.942	6,2
Vận tải kho bãi	2.668.247	4,5	2.658.926	4,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	156.702	0,3	181.939	0,3
Thông tin và truyền thông	234.723	0,4	224.469	0,4
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	372.536	0,6	350.626	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.344.214	8,9	4.796.605	8,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	817.838	1,4	546.001	0,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.377.182	4,0	2.297.749	3,9
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	520.784	0,9	522.040	0,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16.168	0,0	14.401	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.949	0,0	3.148	0,0
Hoạt động dịch vụ khác	96.591	0,2	144.101	0,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu dùng của hộ gia đình	27.551.654	46,0	26.081.617	44,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Tổng	59.899.311	100	58.402.925	100

9.2 Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Kỳ này

Số dư đầu kỳ (01/01/2018)

Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ

Sử dụng Dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ (31/03/2018)

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ (01/01/2017)

Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ

Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ (31/03/2017)

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

Tổng cộng

367.169

(3.284)

363.885

308.723

27.224

335.947

380.275

31.781

412.056

365.974

(482)

365.492

747.444

28.497

775.941

674.697

26.742

701.439

10 Hoạt động mua nợ

Mua nợ bằng VND

Dự phòng rủi ro

Tổng

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua

Nợ gốc đã Mua

Lãi của khoản nợ đã Mua

Tổng

31/03/2018

Triệu đồng

80.870

(609)

80.261

31/12/2017

Triệu đồng

94.833

(710)

94.123

31/03/2018

Triệu đồng

118.310

29.352

147.662

31/12/2017

Triệu đồng

132.129

28.174

160.303

11 Chứng khoán đầu tư

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ

Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương

Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành

b. Chứng khoán Vốn

Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

Tổng

31/03/2018

Triệu đồng

20.268.420

7.051.888

4.135.791

9.080.742

1.342.646

0

1.342.646

(45.563)

(36.225)

(9.338)

-

21.565.504

31/12/2017

Triệu đồng

20.719.012

8.129.680

3.104.798

9.484.535

1.342.646

0

1.342.646

(47.112)

(37.775)

(9.338)

-

22.014.546

11.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.050.000	1.188.334
Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(750)	(1.788)
Dự phòng chung	(750)	(1.788)
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	1.099.250	1.236.547

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.459.758	3.467.806
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(28.579)	(28.579,49)
Tổng	3.431.179	3.439.226

12 Góp vốn đầu tư dài hạn

12.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	817.144	817.144
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.929.015	1.985.151
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(60.312)	(63.652)
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	(27.308)	(30.615)
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	(33.004)	(33.037)
Tổng	2.685.847	2.738.642

12.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại 31/03/2018 (triệu đồng)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (i)	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000	Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (ii)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,17%	51,17%	297.376	Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam AMC (iii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	100%	100%	200.000	Tài chính ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam (iv)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	99,97%	99,97%	109.767	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Cộng				817.144	

(i) Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06/01/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch biển, bất động sản.

(ii) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 15/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2016. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành và tự doanh chứng khoán.

(iii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3132/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc NHNN với mức vốn điều lệ 200 tỷ đồng.

(iv) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

13 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	239.993	136.888	456.780	2.783	836.445
Mua trong kỳ		(85)			(85)
Đầu tư XD/CB hoàn thành			51.577		51.577
Tăng khác	4.025				4.025
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(1.608)	(85)		(1.692)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	244.018	135.196	508.273	2.783	890.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	46.641	69.731	314.654	1.876	432.901
Khấu hao trong kỳ	1.828	2.938,98	12.602	59	17.428
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(1.495)			(1.495)
Tăng/(Giảm) khác					
Số dư cuối kỳ	48.469	71.175	327.256	1.935	448.835
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	193.353	67.157	142.127	907	403.543
Tại ngày cuối kỳ	195.549	64.021	181.017	848	441.435

14 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	183.752	148.601	2.878	335.230
Mua trong kỳ	5.817	2.587		8.404
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	189.569	151.188	2.878	343.635
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		89.293	1.843	91.137
Khấu hao trong kỳ		3.208	108	3.316
Số dư cuối kỳ		92.501	1.952	94.451
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	183.752	59.308	1.034	244.094
Tại ngày cuối kỳ	189.569	58.687	925	249.184

15 Tài sản có khác

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	1.205.472	1.250.299
2. Các khoản phải thu	4.393.320	4.416.217
3. Tài sản có khác	3.531.010	3.559.023
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(446.254)	(446.270)
Tổng	8.683.547	8.779.270

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Mua đất xây dựng trụ sở (*)	1.003.924	1.003.924
Xây dựng trụ sở PVComBank Cần Thơ	17.752	17.752
Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51.600	51.600
Tạm ứng mua ô tô chuyên dụng chở tiền	1.227	1.224
Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking của PVcomBank	27.574	27.747
Mở rộng mạng lưới ATM	15.196	15.196
Công trình khác	88.198	132.856
Tổng	1.205.472	1.250.299

15.2 Các khoản phải thu

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	60.831	34.736
Các khoản phải thu bên ngoài	4.332.489	4.381.481
Tổng	4.393.320	4.416.217

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Ký quỹ thế chấp cầm cố	26	26
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	604.327	604.327
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	90.288	90.288
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii-1)		
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	3.881	3.875
Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii)	693.805	693.995
Đặt cọc thuê nhà	82.125	83.144
Ứng trước (iii)	460.371	460.371
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	17.134	17.134
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v)	214.080	214.080
Phải thu về hợp đồng ủy thác (vi)	28.767	65.965
Tạm nộp thuế	66.050	66.410
Chứng chỉ giảm phát thải (vii)	264.615	264.101
Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (viii)	47.755	47.755
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (ix)	233.184	233.184
Các khoản khác phải thu	1.526.080	1.536.824
Cộng	4.332.489	4.381.481

Chi tiết các khoản phải thu còn lại

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>GN HD nguyên tắc CN CP 02/2012/PVI-PVCombank mua PVFC Capital</i>		
<i>Niêm yết sàn sng</i>	13.770	13.758
<i>Các khoản phải thu của KH - CTCP cho thuê máy bay VALC</i>	722.872	727.872
<i>Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T</i>	48.604	48.604
<i>Các khoản phải thu khác của CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc KBC (Dự phí phạt hợp đồng chuyển nhượng các khoản đầu tư giữa CTCP Đầu tư và phát triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận và WTB)</i>	80.314	80.314
<i>Phải thu Nguyễn Hồng Long (trước là Cty CP Thiên Danh An - KCN Hoà Cầm)</i>	5.081	5.026
<i>Phải thu chương trình tài trợ WorldBank</i>	5.963	5.963
<i>Các khoản phải thu khác của KH - PTSC Thực hiện thu nợ theo CV6477/BGTVT-QLDN N250515 và 1067/DVKT-TCKT V/v Thanh toán lan cuoi du an FS05 N220615 của PVN</i>	141.365	141.158
<i>Các khoản phải thu khác - Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai</i>	181.034	181.034
<i>Phải thu chuyển nhượng TP I.P, Gia Phát</i>		
<i>Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư</i>	231.077	231.077
<i>Phải thu Đại Thành liên quan đến cán trừ công nợ</i>	9.388	9.388
<i>Khác/Điều chỉnh</i>	86.611	92.630
Cộng	1.526.080	1.536.824

(i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVcomBank đã mua lũy kế đến thời điểm 31/03/2018 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.

(ii-1) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 21. Trong quý I.2015, Ngân hàng đã chuyển theo dõi ngoại bảng toàn bộ khoản ủy thác cho vay từ các tổ chức tín dụng khác theo quy định thông tư 30/TT-NHNN ban hành ngày 06/11/2014.

(ii) Khoản đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 21), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư. Ngân hàng đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của một số hợp đồng ủy thác đầu tư của khách hàng cá nhân với Ngân hàng cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 21

(iii) Đây là giá trị phần vốn Ngân hàng cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.

(iv) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

(v) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

(vi) Giá trị này thể hiện số tiền Ngân hàng phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản.

(vii) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng số giá trị đầu tư ban đầu là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Trong quá trình nắm giữ, do hạn chế về phạm vi sử dụng, ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.932.022.426 đồng. Hiện tại, ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng các khoản chứng chỉ giảm phát thải cho một đối tượng theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 3 năm, đến 2019.

(viii) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông năm 2011. Số tiền tạm ứng ban đầu trong năm 2011 là 149.636.417.500 đồng. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2013, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Ngân hàng tiến hành quyết toán khoản tạm ứng cổ tức trước đây cho năm 2011 là 101.752.763.900 đồng. Phần tạm ứng thừa cổ tức còn lại là 47.755.485.010 đồng. Ngân hàng sẽ yêu cầu cổ đông hoàn trả lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9845/BTC-TCNH ngày 29 tháng 7 năm 2013.

(ix) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.

15.3 Tài sản có khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Ủy thác đầu tư	2.117.111	2.117.112
- Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i)	1.904.532	1.904.532
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	158.794	158.794
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	53.786	53.787
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu (iv)		
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ (v)	583.654	611.668
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý (vi)	830.243	830.243
Tổng	<u>3.531.009</u>	<u>3.559.023</u>

(i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

(iv) Các khoản ủy thác danh mục đầu tư trái phiếu thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư vào danh mục trái phiếu đã chỉ định loại hình và mức lãi suất. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm đầu tư và được hưởng phí quản lý và các quyền lợi khác từ kết quả của danh mục này.

(v) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng và công cụ dụng cụ.

(vi) Giá trị khoản này bao gồm các bất động sản là tài sản đảm bảo cho các khoản vay quá hạn và đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng để đối trừ công nợ

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bất động sản	664.274	664.274
Khác	165.969	165.969
Tổng	<u>830.243</u>	<u>830.243</u>

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác

	31/03/2018	31/12/2017
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Dự phòng ứng trước	146.874	146.874
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	4.421	4.421
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	2.882	2.882
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	23.152	23.152
Dự phòng UTĐT LSCĐ	224.018	224.018
Dự phòng phải thu lãi tiền gửi tại các TCTD khác	2.117	2.117
Dự phòng phải thu khó đòi khác	42.790	42.805
Tổng	<u>446.254</u>	<u>446.270</u>

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
Vay NHNN	221.189	224.198
Vay khác	221.189	224.198
Nợ quá hạn		
Tổng	221.189	224.198
17 Tiền gửi và vay các TCTD khác		
	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
17.1 Tiền gửi của các TCTD khác	9.612.988	10.805.398
Tiền gửi không kỳ hạn	6.139.920	5.629.773
Bằng VND	6.139.920	5.629.773
Tiền gửi có kỳ hạn	3.473.068	5.175.625
Bằng VND	2.440.000	4.615.000
Bằng ngoại hối	1.033.068	560.625
17.2 Vay các TCTD khác	8.684.401	10.937.559
Bằng VND	6.887.761	9.143.559
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.383.755	5.469.553
Bằng ngoại tệ	1.796.640	1.794.000
Tổng cộng	18.297.389	21.742.957
18 Tiền gửi của khách hàng		
<i>Thuyết minh theo loại tiền gửi</i>	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.826.247	4.193.875
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.379.958	3.902.991
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	446.290	290.884
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	88.559.443	85.010.303
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	78.391.925	74.831.424
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	10.167.518	10.178.879
Tiền gửi ký quỹ	100.413	99.670
Tổng	92.486.104	89.303.848
<i>Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</i>	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	16.809.862	17.117.562
Công ty nhà nước	500.869	552.157
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	9.106.001	9.113.911
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	139.935	150.738
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	988.249	907.722
Công ty có phần có vốn có phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	1.170.649	1.072.165
Công ty cổ phần khác	4.573.342	4.998.052
Công ty hợp danh	205.110	228.668
Doanh nghiệp tư nhân	44.528	11.780
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	76.707	77.477
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.472	4.892
Tiền gửi của cá nhân	64.354.215	61.029.481
Tiền gửi của các đối tượng khác	11.322.027	11.156.805
Tổng	92.486.104	89.303.848
19 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	245	246
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
Tổng	245	246
20 Phát hành giấy tờ có giá		
	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	18	18
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2	2
Tổng	20	20

21 Các khoản nợ khác	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.562.303	2.590.870
Các khoản phải trả bên ngoài	2.528.695	1.660.079
Doanh thu chờ phân bổ	10	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.135	7.170
Tổng	5.098.143	4.258.118

<i>Chi tiết các khoản phải trả nội bộ</i>	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải trả cán bộ, công nhân viên	43.664	45.470
Thừa quỹ (ATM) chờ xử lý	533	470
Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (*)	2.518.106	2.544.931
	2.562.303	2.590.870

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

<i>Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài</i>	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	693.805	693.995
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD (ii)		
Lãi dự trả ủy thác cho vay từ các TCTD		
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN	13.599	13.599
Tạm quyết toán công trình trụ sở Đà Nẵng		
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (iii)	3.420	3.420
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (iv)	14.880	14.880
Các khoản chờ thanh toán khác	1.802.991	934.185
Cộng	2.528.695	1.660.079

(i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 15.2.

(ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 15.2.

(iii) Đây là số tiền PVcombank ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác.

(iv) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (ii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 15.2

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	318.306	9.311.740
Tăng trong kỳ				(55.464)	(55.464)
- Tăng vốn trong kỳ					
Lợi nhuận trong kỳ				(55.464)	(55.464)
Giảm trong kỳ					
- Sử dụng trong kỳ					
Trích quỹ					
Số dư cuối kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	262.842	9.256.277

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng quỹ của PVCB
Số dư đầu kỳ	427.152	149.595	117.209		693.956
Tăng trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận					
- Các khoản Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Sử dụng trong kỳ					
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước					
Số dư cuối kỳ	427.152	149.595	117.209		693.956

22.2 Thu nhập trên một cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 đồng
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;	(55.463.733.326)	16.035.775.855
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;	899.272.806	899.272.806
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	(62)	18

22.3 Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	31/03/2018 Triệu đồng		31/12/2017 Triệu đồng	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	4.680.000	52%	4.680.000	52%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000	7%	600.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000	41%	3.720.000	41%
Tổng	9.000.000	100%	9.000.000	100%

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	51.306	18.949
Thu nhập lãi cho vay	1.356.210	1.080.085
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	267.530	302.938
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.937	12.356
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.306	11.435
Thu khác từ hoạt động tín dụng	97.657	39.594
Tổng	1.784.947	1.465.356

24 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.439.627	1.265.676
Trả lãi tiền vay	88.406	96.816
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.365	11.497
Tổng	1.567.399	1.373.989

25 Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.675	10.861
Thu từ dịch vụ thanh toán	9.818	6.068
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	218	255
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.338	165
Thu từ dịch vụ tư vấn		2.737
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm		198
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu		
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két		
Thu khác	4.301	1.438
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	15.147	14.440
Chi về dịch vụ thanh toán	4.396	3.489
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông		5
Chi về ngân quỹ	119	214
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	4.082	4.603
Chi về dịch vụ tư vấn	537	565
Chi phí hoa hồng môi giới	3.235	3.385
Chi khác	2.778	2.179
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	528	(3.579)

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
26 Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	19.602	2.401
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1	1.056
Thu từ kinh doanh vàng		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	19.601	1.346
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	33.686	7.042
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay		1.841
Chi về kinh doanh vàng		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.686	5.201
<i>Lãi/(Lỗ) từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(14.084)	(4.641)
27 Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		
<i>Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh</i>	13.227	15.774
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	13.227	15.774
28 Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư		
<i>Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư</i>	134.197	96.888
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	20.332	31.114
TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.587)	1.492
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	116.452	64.281
29 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>	7.384	10.995
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.384	10.995
<i>Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)</i>		
Các khoản thu nhập khác	3.333	36.424
Tổng	10.717	47.419
30 Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác		
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>	13.595	130.485
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác		
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước		
Thu từ mua bán kỳ hạn		
Thu từ UTĐT lãi suất cố định	6.802	127.380
Thu về UTĐT chỉ định, chia sẻ rủi ro		
Thu từ bán quyền bán chứng khoán		
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	275	15
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn		
Thu nhập khác	6.518	3.090
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>	205	2.843
Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	2	2.843
Chi phí khác theo chế độ tài chính	203	
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác	13.390	127.642

31 Chi phí hoạt động	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	488	379
Chi phí cho nhân viên	186.344	112.142
Chi lương và phụ cấp	165.480	94.288
Các khoản chi đóng góp theo lương	12.822	8.718
Chi trợ cấp	70	81
Chi khác cho nhân viên	7.972	9.055
Chi về tài sản	81.035	86.030
Trong đó khấu hao tài sản cố định	20.743	20.217
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	97.733	90.115
Trong đó: Công tác phí	2.249	2.331
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.602	17.759
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn khác	(3.341)	(10.474)
Chi phí dự phòng khác	(15)	(1.727)
Chi phí xử lý dự phòng		
Tổng	384.846	294.225

32 Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản mục điều chỉnh:

Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:

- Có tức, lợi nhuận sau thuế nhận được
- Chuyển lỗ từ năm trước

Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ:

- Chi phí không tính vào chi phí được trừ

2. Thu nhập chịu thuế

3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

- Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản

4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
	(55.464)	17.319
	7.384	10.995
	7.384	10.995
	130	93
	130	93
	(62.717)	6.417
		1.283
		1.283

33 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số đầu kỳ (01/01/2018)	Phải nộp/(Được hoàn) trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ (31/03/2018)
Thuế VAT	(5.427)	679	319	(5.067)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60.983)			(60.983)
Thuế TNCN	1.465	2.820	2.814	1.471
Thuế môn bài		108	108	
Thuế nhà thầu		192	192	
Thuế khác		-		
Cộng	(64.944)	3.799	3.433	(64.579)

34 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Bảo lãnh vay vốn

Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết mua ngoại tệ

Cam kết bán ngoại tệ

Cam kết giao dịch hoán đổi

Cam kết giao dịch tương lai

Cam kết cho vay không hủy ngang

Cam kết trong nghiệp vụ L/C

Bảo lãnh khác

Các cam kết khác

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
	16.279.690	7.920.861
	445.379	1.067
	445.402	1.059
	15.388.909	7.918.736
	1.050.484	1.095.665
	5.882.337	6.079.645
	23.212.511	15.096.171

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	472.719	460.595
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.719.323	3.392.667
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.397.855	4.239.724
Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	4.300.000	3.872.750
Tín phiếu dưới 3 tháng		
Cộng	11.889.897	11.965.736

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Số dư đối với các bên liên quan</i>	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại bên liên quan		
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	5.669.265	5.037.470
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	2.743.774	1.903.517
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	3.498.531	2.548.409
Vốn vay và nhận ủy thác, nhận tiền gửi	26.817.465	21.052.752
Lãi phải trả các bên liên quan	151.570	193.303
Lãi phải thu các bên liên quan	359.019	423.899
Doanh thu/ Chi phí đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi từ các bên liên quan	208.804	386.126
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	182.527	288.293
Thu nhập của Ban điều hành	3.783	6.900
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.530	2.914
Thu nhập của Ban Kiểm soát	644	1.195

37 Báo cáo bộ phận

Chi tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018			
	Triệu đồng			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương	1.115.810	168.853	500.284	1.784.947
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.009.862	167.185	390.352	1.567.399
Thu nhập từ lãi thuần	105.948	1.668	109.932	217.547
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.677	1.519	4.479	15.675
Chi phí hoạt động dịch vụ	12.528	1.070	1.549	15.147
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(2.851)	449	2.929	528
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(14.448)	19	345	(14.084)
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	129.679			129.679
Thu nhập từ hoạt động khác	13.161	44	390	13.595
Chi phí hoạt động khác	204	0	1	205
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	12.957	44	389	13.390
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	10.622	95		10.717
Chi phí hoạt động	335.336	14.553	34.957	384.846
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	(93.428)	(12.278)	78.638	(27.068)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.601	19.462	(2.667)	28.396
Tổng lợi nhuận trước thuế	(105.029)	(31.740)	81.304	(55.464)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí thuế TNDN				
Lợi nhuận sau thuế	(105.029)	(31.740)	81.304	(55.464)

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

38 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

39 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

40 Rủi ro thị trường

40.1 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RỦI RO THANH KHOẢN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			472.719					472.719
Tiền gửi tại NHNN			1.719.323					1.719.323
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		10.002.855					10.018.394
Chứng khoán kinh doanh (*)					5.545.719			5.545.719
Công cụ tài chính phái sinh								
Cho vay (*)	6.098.728	559.408	3.397.248	6.219.228	10.428.224	14.817.276	18.379.199	59.899.311
Mua nợ	13.502				52.081	12.071	3.215	80.870
Chứng khoán đầu tư (*)	1.640.000	450.000	164.605	150.469	4.743.385	13.647.022	5.375.344	26.170.825
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						2.746.159		2.746.159
Tài sản cố định			189.570	123	7.430	94.788	398.708	690.619
Tài sản Có khác (*)	2.525.378	49.851	4.316.243	96.357	810.830	11.299.481	2.173.219	21.271.361
Tổng tài sản	10.293.147	1.059.260	20.262.564	6.466.177	21.587.669	42.616.797	26.329.685	128.615.299
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			11.935	43.879	165.375			221.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác			16.300.749	200.000		1.796.640		18.297.389
Tiền gửi của khách hàng			13.156.895	15.481.599	42.969.775	20.777.513	100.323	92.486.104
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					80.043			80.043
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			236	8	1			245
Phát hành giấy tờ có giá						20		20
Các khoản nợ khác (*)			178.011	287.292	1.678.156	3.746.394	295.376	6.185.229
Tổng nợ phải trả			29.647.826	16.012.778	44.893.350	26.320.567	395.699	117.270.220
Mức chênh thanh khoản ròng	10.293.147	1.059.260	(9.385.261)	(9.546.601)	(23.305.681)	16.296.230	25.933.986	11.345.079

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40.2 Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RỦI RO LÃI SUẤT NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Chịu lãi					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		472.719							472.719
Tiền gửi tại NHNN			1.719.323						1.719.323
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		10.002.855						10.018.394
Chứng khoán kinh doanh (*)					5.365.719	180.000			5.545.719
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác									
Cho vay (*)	6.658.136		3.397.248	6.219.228	6.229.530	4.198.693	14.817.276	18.379.199	59.899.311
Mua nợ	13.502					52.081	12.071	3.215	80.870
Chứng khoán đầu tư (*)	2.090.000	4.802.405	150.149	150.469	1.775.035	2.793.812	9.033.611	5.375.344	26.170.825
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2.746.159							2.746.159
Tài sản cố định		690.619							690.619
Tài sản Có khác (*)	2.575.230	15.986.096	45.308			87.574	1.972.798	604.354	21.271.361
Tổng tài sản	11.352.407	24.697.998	15.314.884	6.369.697	13.370.285	7.312.160	25.835.756	24.362.112	128.615.299
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			11.935	43.879	36.056	129.319			221.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác			16.300.749	200.000			1.796.640		18.297.389
Tiền gửi của khách hàng			13.156.895	15.481.599	25.962.296	17.007.479	20.777.513	100.323	92.486.104
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						80.043			80.043
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			236	8	1				245
Phát hành giấy tờ có giá		20							20
Các khoản nợ khác (*)		1.863.599	32.110			1.184.595	2.817.383	287.543	6.185.229
Tổng nợ phải trả		1.863.619	29.501.925	15.725.486	25.998.353	18.401.436	25.391.535	387.866	117.270.220
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.352.407	22.834.378	(14.187.041)	(9.355.789)	(12.628.068)	(11.089.275)	444.221	23.974.246	11.345.079
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	23.212.511							23.212.511
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	11.352.407	46.046.889	(14.187.041)	(9.355.789)	(12.628.068)	(11.089.275)	444.221	23.974.246	34.557.590

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Số 22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

40.3 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	AUD Quy đổi	EUR Quy đổi	GBP Quy đổi	HKD Quy đổi	JPY Quy đổi	SGD Quy đổi	USD Quy đổi	VND Quy đổi	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý							30.366	442.353	472.719
Tiền gửi tại NHNN							149.166	1.570.157	1.719.323
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	445	10.758	274	378	99	168	565.673	9.440.598	10.018.394
Chứng khoán kinh doanh								5.545.719	5.545.719
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác									
Cho vay khách hàng (*)							6.281.543	53.617.768	59.899.311
Mua nợ (*)							58.515	22.355	80.870
Chứng khoán đầu tư (*)								26.170.825	26.170.825
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								2.746.159	2.746.159
Giá trị TSCĐ								690.619	690.619
Tài sản Có khác (*)		15.263					742.910	20.513.187	21.271.364
Tổng tài sản	445	26.021	274	378	99	168	7.828.173	120.759.741	128.615.299
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN								221.189	221.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác							2.829.708	15.467.681	18.297.389
Tiền gửi của khách hàng	3	162	2		5	2	10.623.477	81.862.452	92.486.104
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							(6.218.439)	6.298.482	80.043
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							336.034	(335.789)	245
Phát hành giấy tờ có giá							2	18	20
Các khoản nợ khác (*)		21.236					422.042	5.741.952	6.185.229
Tổng vốn chủ sở hữu								9.971.533	9.971.533
Tổng nợ phải trả và VCSH	3	21.398	2		5	2	7.992.825	119.227.518	127.241.753
Trạng thái tiền nội bảng	441	4.624	272	378	94	167	(164.653)	1.532.223	1.373.546
Trạng thái tiền ngoại bảng		183.579					9.608.002	13.420.930	23.212.511
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	441	188.203	272	378	94	167	9.443.349	14.953.153	24.586.057

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

X. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
USD	22.458	22.425
EUR	27.930	26.990
AUD	17.442	17.619

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT



Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2018

Người phê duyệt

Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc